

Số: 512/CSBR-TCHC

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 04 tháng 8 năm 2022

V/v: Công bố thông tin  
BCTC bán niên năm 2022.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi :

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

**I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN:**

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA.
2. Mã chứng khoán : BRR.
3. Địa chỉ trụ sở chính : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
4. Điện thoại : 0254.3881964; Fax : 0254.3881169.

**II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN:**

1. Họ và tên : Huỳnh Thị Từ Ái.
2. Địa chỉ : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
3. Điện thoại di động: 0915.504155; Cơ quan : 0254.3881964.
4. Loại thông tin công bố: định kỳ.

**III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:**

Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 đã soát xét.

Công ty phát hành Báo cáo tài chính năm 2022 do Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC Việt Nam đã kiểm toán.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 04/8/2022 tại đường dẫn <http://baruco.com.vn/quan-he-co-dong/>.

Đính kèm: Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 đã soát xét.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VT.

**Người thực hiện công bố thông tin**  
Người chịu trách nhiệm Quản trị Công ty



Huỳnh Thị Từ Ái

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA**

Cho-kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022  
(đã được soát xét)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA .**

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

---

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 39
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 39

17  
ÔN  
H  
IG  
A  
4N

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA**

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ chín (09) ngày 06 tháng 11 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Đoan	Chủ tịch
Ông Huỳnh Quang Trung	Thành viên
Ông Phạm Văn Khiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên
Ông Phùng Thế Minh	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Quang Trung	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Nhựt	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Huỳnh Thị Hoa	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

100  
GT  
EMH  
KIỂM  
AS  
KIỂM



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA .**

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 01 tháng 08 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc *Minh*  
  
Huỳnh Quang Trung

Số: 010822-001 /BCTC.HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa được lập ngày 01 tháng 08 năm 2022, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này tại ngày 30 tháng 07 năm 2021 và ngày 17 tháng 02 năm 2022.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2022

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>263.613.387.987</b>	<b>259.960.584.121</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	<b>93.086.653.175</b>	<b>66.733.117.977</b>
111	1. Tiền		1.036.653.175	333.117.977
112	2. Các khoản tương đương tiền		92.050.000.000	66.400.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	04	<b>26.800.000.000</b>	<b>21.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		26.800.000.000	21.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>55.762.287.187</b>	<b>92.780.601.544</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	18.393.162.832	75.951.507.013
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.195.510.000	1.820.318.200
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	35.173.614.355	15.008.776.331
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	08	<b>55.560.377.545</b>	<b>76.694.098.430</b>
141	1. Hàng tồn kho		55.560.377.545	76.694.098.430
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>32.404.070.080</b>	<b>2.752.766.170</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	31.520.279.816	1.915.963.386
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	883.790.264	836.802.784
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.298.358.005.915</b>	<b>1.318.388.913.581</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>487.570.798.261</b>	<b>512.314.599.853</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	487.462.256.594	512.186.133.197
222	- Nguyên giá		802.418.977.638	816.410.325.286
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(314.956.721.044)	(304.224.192.089)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	108.541.667	128.466.656
228	- Nguyên giá		1.338.601.683	1.338.601.683
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.230.060.016)	(1.210.135.027)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>136.519.218.788</b>	<b>133.199.260.567</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	136.519.218.788	133.199.260.567
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	<b>662.474.695.687</b>	<b>662.474.695.670</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		342.886.600.625	342.886.600.625
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		324.501.345.330	324.501.345.313
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.913.250.268)	(4.913.250.268)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>11.793.293.179</b>	<b>10.400.357.491</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.392.935.688	-
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	29	10.400.357.491	10.400.357.491
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.561.971.393.902</b>	<b>1.578.349.497.702</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA**  
 Ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức,  
 tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày  
 30/06/2022


## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022


(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>221.812.828.412</b>	<b>247.537.691.540</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>207.081.978.693</b>	<b>232.175.984.787</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	7.114.385.482	5.493.695.324
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.073.464.063	23.125.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	18.507.882.073	9.067.260.708
314	4. Phải trả người lao động		31.465.605.220	65.827.089.267
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	77.968.642.176	107.592.705.904
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	18e	70.951.999.679	44.172.108.584
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>14.730.849.719</b>	<b>15.361.706.753</b>
343	1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	17	14.730.849.719	15.361.706.753
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.340.158.565.490</b>	<b>1.330.811.806.162</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>1.340.158.565.490</b>	<b>1.330.811.806.162</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		126.768.448.671	101.006.196.605
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		88.390.116.819	104.805.609.557
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		10.400.357.491	9.110.583.091
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		77.989.759.328	95.695.026.466
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.561.971.393.902</b>	<b>1.578.349.497.702</b>

Người lập

  
 Trần Thị Bảo Châu

Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Ngọc Thịnh

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 01 tháng 08 năm 2022



Tổng Giám đốc

Huỳnh Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA \*  
 Ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức,  
 tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày  
 30/06/2022

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	133.346.997.296	149.143.888.531
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		133.346.997.296	149.143.888.531
11	4. Giá vốn hàng bán	21	102.235.479.198	122.529.789.903
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.111.518.098	26.614.098.628
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	34.702.346.330	12.649.059.148
22	7. Chi phí tài chính	23	17.741.844	1.921.012.563
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	1.911.819.563
25	8. Chi phí bán hàng	24	3.048.811.564	2.217.070.705
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.523.348.353	10.389.256.901
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		52.223.962.667	24.735.817.607
31	11. Thu nhập khác	26	35.398.867.564	14.309.188.560
32	12. Chi phí khác	27	59.054.596	65.577.241
40	13. Lợi nhuận khác		35.339.812.968	14.243.611.319
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		87.563.775.635	38.979.428.926
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	9.574.016.307	4.263.983.308
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		77.989.759.328	34.715.445.618
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	693	309

Người lập

Trần Thị Bảo Châu

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thịnh

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 01 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc

Huỳnh Quang Trung





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		197.768.728.807	181.711.199.304
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(48.502.040.030)	(33.663.258.222)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(72.110.182.802)	(100.617.091.148)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	(1.911.819.563)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.800.000.000)	(6.500.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.862.097.702	11.925.235.191
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(49.153.420.646)	(24.848.448.914)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>31.065.183.031</b>	<b>26.095.816.648</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.647.871.221)	(8.231.482.719)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		41.429.168.829	18.845.180.584
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(26.800.000.000)	(30.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		21.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.840.128.774	30.669.763.032
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>45.821.426.382</b>	<b>11.283.460.897</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		-	(8.800.000.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(50.539.224.498)	(22.396.134.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(50.539.224.498)</b>	<b>(31.196.134.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>26.347.384.915</b>	<b>6.183.143.545</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>66.733.117.977</b>	<b>93.641.244.281</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.150.283	2.705.584
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>03</b>	<b>93.086.653.175</b>	<b>99.827.093.410</b>

Người lập

Trần Thị Bảo Châu

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thịnh

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 01 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc

Huỳnh Quang Trung



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ chín (09) ngày 06 tháng 11 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.125.000.000.000 VND tương đương với 112.500.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 1.282 người (tại 31 tháng 12 năm 2021 là: 1.383 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác gỗ;
- Trồng cây ăn quả (Chi tiết: Trồng cây ăn quả khác, ca cao, mít, chuối);
- Sản xuất sản phẩm từ cao su;
- Trồng cây lâu năm khác (Chi tiết: Trồng cây lâu năm khác còn lại: trầm, dó, xà cừ, xoan đào, keo lai);
- Xây dựng nhà để ở, nhà không để ở;
- Sản xuất ca cao, sô cô la và bánh kẹo;
- Sản xuất điện (Chi tiết: Điện Mặt trời);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải (Chi tiết: Xử lý nước thải);
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Mua bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở);
- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Bán buôn cao su, bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất độc hại cấm mua bán));
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Điều hành tua du lịch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Trồng cây cao su;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.





**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng và khai thác cây cao su
Xí nghiệp Chế biến	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nhà máy chế biến mủ, xử lý nước thải
Nông trường Cao su Bình Ba	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Cù Bi	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Xà Bang	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng và khai thác cây cao su
Khách sạn Cao su	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.4. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.



## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng khu dân cư: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
- Phần mềm máy tính	02 - 03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA**

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

**2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan... Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7 - 8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.12 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.



#### **2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Do đặc thù của ngành cao su, việc thu hoạch mủ cao su thường diễn ra từ tháng 04 đến tháng 12 hàng năm, nên một số khoản chi phí chung phục vụ khai thác và sản xuất mủ cao su trong kỳ này nhưng liên quan đến sản lượng sản xuất của cả năm đã được Công ty phân bổ theo tỷ lệ tương ứng giữa sản lượng cao su khai thác thực tế trong kỳ so với sản lượng cao su khai thác theo kế hoạch cả năm. Phần chi phí còn lại đang theo dõi trên chi tiêu "Chi phí trả trước" sẽ được phân bổ hết vào chi phí sản xuất trong 06 tháng cuối năm (*Xem thêm thuyết minh số 12*).
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.
- Các chi phí sửa chữa tài sản cố định là các chi phí bảo dưỡng, bảo trì tài sản theo yêu cầu kỹ thuật nhằm đảm bảo năng suất và hoạt động ổn định của các tài sản này. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.
- Các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

#### **2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.16 . Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty chỉ được sử dụng cho đầu tư khoa học, công nghệ tại Việt Nam. Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

#### **2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.18 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu gia công*

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.20 . Chi phí tài chính**

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá. Khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## **2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### **c) Ưu đãi thuế**

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng cục Thuế về việc ưu đãi thuế đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mù cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10%.
- Công ty có phát sinh thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc nhận gia công sơ chế mù cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mù cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động chế biến nông sản.
- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động thu mua mù cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động kinh doanh này không được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

### **d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động trồng trọt, khai thác mù cao su tươi
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

## **2.22 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## **2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

11105  
ÔNG T  
NHÌM H  
G KIỂM  
AAS  
V KIỂM

## 2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	85.212.458	9.076.200
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	951.440.717	324.041.777
Các khoản tương đương tiền (*)	92.050.000.000	66.400.000.000
	<b>93.086.653.175</b>	<b>66.733.117.977</b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,3%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	26.800.000.000	-	21.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	26.800.000.000	-	21.000.000.000	-
	<b>26.800.000.000</b>	<b>-</b>	<b>21.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 4,75%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA**

Ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>342.886.600.625</b>	<b>-</b>	<b>342.886.600.625</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	342.886.600.625	-	342.886.600.625	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>324.501.345.330</b>	<b>(4.913.250.268)</b>	<b>324.501.345.313</b>	<b>(4.913.250.268)</b>
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	102.998.268.753	-	102.998.268.753	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	111.014.120.866	(3.451.609.379)	111.014.120.849	(3.451.609.379)
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	59.198.139.940	(1.086.309.426)	59.198.139.940	(1.086.309.426)
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	35.957.605.000	(375.331.463)	35.957.605.000	(375.331.463)
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	15.333.210.771	-	15.333.210.771	-
	<b>667.387.945.955</b>	<b>(4.913.250.268)</b>	<b>667.387.945.938</b>	<b>(4.913.250.268)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các Khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA**

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Đầu tư vào Công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Bà Rịa - Vũng Tàu	49,15%	49,15%	Thực hiện đầu tư dự án tại Vương Quốc Campuchia về: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh số 36.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	TP. Hồ Chí Minh	15,00%	15,00%	Thực hiện đầu tư dự án tại CHDCND Lào về: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Lai Châu	11,06%	11,06%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Lai Châu	7,83%	7,83%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Yên Bái	8,47%	8,47%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	Đồng Nai	12,67%	12,67%	Đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	-	-	3.801.010.752	-
- Furukawa Sangyo Kaisha., Ltd	3.576.535.174	-	3.168.639.870	-
- Công ty Cổ phần Cao su Xuân Lộc	6.575.091.705	-	8.535.849.004	-
- Công ty TNHH Phát triển Thái Dương	1.370.000.000	-	2.282.500.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Hiệp Thành	3.540.569.204	-	13.493.048.559	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lưu Gia	1.628.665.413	-	18.796.679.902	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ MAV Việt Nam	670.327.660	-	15.173.535.599	-
- Công ty TNHH Một thành viên Hồng Tường	-	-	3.045.583.224	-
- LG CommTrade Pty Ltd	-	-	1.583.498.200	-
- Phải thu các khách hàng khác	1.031.973.676	-	6.071.161.903	-
	<b>18.393.162.832</b>	<b>-</b>	<b>75.951.507.013</b>	<b>-</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.168.194.135</b>	<b>-</b>

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Cơ sở Sản xuất Cây giống Cao su Bà Rịa	1.653.095.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần thiết bị Công nghiệp và Công nghệ Môi trường Deahan	-	-	1.735.318.200	-
- Các đối tượng khác	542.415.000	-	85.000.000	-
	<b>2.195.510.000</b>	<b>-</b>	<b>1.820.318.200</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	1.538.149.000.	-	-	-
- Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	72.970.722	-	167.391.490	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	336.327.944	-	319.884.841	-
- Phải thu về cổ tức được chia	33.177.971.000	-	14.521.500.000	-
- Phải thu khác	48.195.689	-	-	-
	<b>35.173.614.355</b>	<b>-</b>	<b>15.008.776.331</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>33.177.971.000</b>	<b>-</b>	<b>14.521.500.000</b>	<b>-</b>

*Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.*

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.088.261.682	-	6.752.783.670	-
Công cụ, dụng cụ	390.329.654	-	320.769.712	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.033.659.238	-	10.819.254.733	-
Thành phẩm	38.048.126.971	-	58.801.290.315	-
	<b>55.560.377.545</b>	<b>-</b>	<b>76.694.098.430</b>	<b>-</b>

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Vườn cây kiến thiết cơ bản</b>	<b>136.146.178.892</b>	<b>132.826.220.671</b>
- Vườn cây tái canh năm 2022	266.933.856	-
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	9.439.437.234	8.749.277.234
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	3.204.545.636	2.886.513.636
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	12.917.688.401	12.355.480.401
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	17.411.795.412	16.772.627.412
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	23.822.808.154	23.292.392.029
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	18.106.763.667	17.794.315.547
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	23.234.457.903	23.027.943.856
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	27.741.748.629	27.947.670.556
<b>Công trình xây dựng cơ bản khác</b>	<b>373.039.896</b>	<b>373.039.896</b>
	<b>136.519.218.788</b>	<b>133.199.260.567</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA**

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	159.374.141.883	41.813.003.200	31.134.195.658	2.874.584.773	581.214.399.772	816.410.325.286
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.327.913.000	-	-	-	-	2.327.913.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(16.319.260.648)	(16.319.260.648)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>161.702.054.883</b>	<b>41.813.003.200</b>	<b>31.134.195.658</b>	<b>2.874.584.773</b>	<b>564.895.139.124</b>	<b>802.418.977.638</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	134.493.894.997	38.236.291.085	26.165.620.672	2.651.096.063	102.677.289.272	304.224.192.089
- Khấu hao trong kỳ	2.152.632.630	641.758.476	598.720.848	45.517.524	14.116.567.282	17.555.196.760
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(6.822.667.805)	(6.822.667.805)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>136.646.527.627</b>	<b>38.878.049.561</b>	<b>26.764.341.520</b>	<b>2.696.613.587</b>	<b>109.971.188.749</b>	<b>314.956.721.044</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	24.880.246.886	3.576.712.115	4.968.574.986	223.488.710	478.537.110.500	512.186.133.197
Tại ngày cuối kỳ	<b>25.055.527.256</b>	<b>2.934.953.639</b>	<b>4.369.854.138</b>	<b>177.971.186</b>	<b>454.923.950.375</b>	<b>487.462.256.594</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 164.757.923.061 VND.

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	1.158.459.000	180.142.683	1.338.601.683
Số dư cuối kỳ	<b>1.158.459.000</b>	<b>180.142.683</b>	<b>1.338.601.683</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.029.992.344	180.142.683	1.210.135.027
- Khấu hao trong kỳ	19.924.989	-	19.924.989
Số dư cuối kỳ	<b>1.049.917.333</b>	<b>180.142.683</b>	<b>1.230.060.016</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	128.466.656	-	128.466.656
Tại ngày cuối kỳ	<b>108.541.667</b>	-	<b>108.541.667</b>

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.188.601.683 VND

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công trình sửa chữa mở rộng mái che khu làm hàng để chứa thành phẩm - Xí nghiệp Chế biến	-	449.117.273
- Công trình xây dựng cống thoát nước các nông trường	-	325.853.153
- Thực hiện phương án Quản lý rừng bền vững	-	1.140.992.960
- Chi phí trả trước chờ phân bổ khác (*)	31.520.279.816	-
	<b>31.520.279.816</b>	<b>1.915.963.386</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công trình sửa chữa mở rộng mái che khu làm hàng để chứa thành phẩm - Xí nghiệp Chế biến	374.264.393	-
- Công trình xây dựng cống thoát nước các nông trường	162.926.575	-
- Thực hiện phương án Quản lý rừng bền vững	855.744.720	-
	<b>1.392.935.688</b>	-

(\*) Đây là các khoản chi phí chung phục vụ khai thác và sản xuất mủ cao su liên quan đến sản lượng sản xuất của cả năm được công ty phân bổ vào giá thành sản xuất theo sản lượng khai thác thực tế. (Chi tiết xem Thuyết minh 2.14)



**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	-	-	1.168.194.135	1.168.194.135
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Rừng	830.000.000	830.000.000	830.000.000	830.000.000
- Công ty TNHH TM Đại Việt	1.284.019.992	1.284.019.992	1.112.165.580	1.112.165.580
- Tiểu điền Lê Văn Công	801.567.395	801.567.395	1.359.384.325	1.359.384.325
- Công ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam	2.475.360.000	2.475.360.000	-	-
- Công ty TNHH Tín Thành	530.838.000	530.838.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.192.600.095	1.192.600.095	1.023.951.284	1.023.951.284
	<b>7.114.385.482</b>	<b>7.114.385.482</b>	<b>5.493.695.324</b>	<b>5.493.695.324</b>

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	882.705.600	-
- Các đối tượng khác	190.758.463	23.125.000
	<b>1.073.464.063</b>	<b>23.125.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA**

Ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	4.303.720.568	2.721.219.865	5.995.283.895	-	1.029.656.538
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.704.044.588	9.574.016.307	6.800.000.000	-	7.478.060.895
- Thuế thu nhập cá nhân	835.707.089	59.100.752	2.946.694.710	3.052.782.942	882.694.569	-
- Thuế tài nguyên	-	394.800	1.103.040	1.333.200	-	164.640
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	10.039.182.477	39.182.477	-	10.000.000.000
- Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.095.695	-	17.884.800	17.884.800	1.095.695	-
	<b>836.802.784</b>	<b>9.067.260.708</b>	<b>25.308.101.199</b>	<b>15.914.467.314</b>	<b>883.790.264</b>	<b>18.507.882.073</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	1.603.658.996	528.617
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	447.860.062
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	22.683.572.750	50.722.797.248
- Phải trả về tiền nhận trước đền bù giải phóng mặt bằng <sup>(1)</sup>	52.001.787.453	52.001.787.453
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.679.619.977	4.419.732.524
	<b>77.968.642.176</b>	<b>107.592.705.904</b>
<b>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>21.930.480.000</b>	<b>49.343.580.000</b>

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

<sup>(1)</sup> Chi tiết bao gồm:

(i.1) Khoản nhận trước về tiền đền bù giải phóng mặt bằng theo Quyết định số 2241A/QĐ-UBND ngày 29/08/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức. Diện tích đất do Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đang quản lý và sử dụng sẽ bị thu hồi là 323,92 ha. Ngày 06/01/2020, Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Châu Đức đã chuyển số tiền 45.552.915.453 VND cho Công ty theo đơn giá của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hiện nay, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần đang trao đổi để thống nhất đơn giá đền bù. Đến thời điểm 30/06/2022, Công ty và Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chưa thống nhất đơn giá đền bù nên chưa tiến hành bàn giao mặt bằng để triển khai dự án.

(i.2) Khoản nhận trước về tiền đền bù giải phóng mặt bằng theo Quyết định số 4587/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của Ủy ban Nhân dân huyện Châu Đức về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phía Nam thị trấn Ngã Giao, huyện Châu Đức. Diện tích đất do Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đang quản lý và sử dụng sẽ bị thu hồi là 213.751,3 m<sup>2</sup>. Ngày 26/11/2021, Ban Quản lý dự án huyện Châu Đức đã chuyển số tiền bồi thường theo phương án nêu trên là 6.448.872.000 VND. Đến thời điểm 30/06/2022, Công ty đang làm thủ tục thanh lý vườn cây cao su trên diện tích này. Do đó, Công ty và Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chưa tiến hành bàn giao mặt bằng để triển khai dự án.

**17 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	14.730.849.719	15.361.706.753
+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	4.840.304.759	4.840.304.759
+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành Tài sản cố định <sup>(*)</sup>	9.890.544.960	10.521.401.994

<sup>(\*)</sup> Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ phúc lợi tại thời điểm 30/06/2022 lần lượt là 16.486.109.890 đồng và 6.595.564.930 đồng. Trong đó, giá trị hao mòn phát sinh trong kỳ là 630.857.034 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA**

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>1.125.000.000.000</b>	<b>83.273.492.257</b>	<b>86.535.287.439</b>	<b>1.294.808.779.696</b>
Lãi trong 06 tháng đầu năm 2021	-	-	34.715.445.618	34.715.445.618
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	17.732.704.348	(17.732.704.348)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	(36.795.000.000)	(36.795.000.000)
Trích Quỹ Khen thưởng ban quản lý điều hành	-	-	(397.000.000)	(397.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2021</b>	<b>1.125.000.000.000</b>	<b>101.006.196.605</b>	<b>66.326.028.709</b>	<b>1.292.332.225.314</b>
Lãi trong 06 tháng cuối năm 2021	-	-	111.604.580.848	111.604.580.848
Chi trả cổ tức	-	-	(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021	-	-	(50.625.000.000)	(50.625.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>1.125.000.000.000</b>	<b>101.006.196.605</b>	<b>104.805.609.557</b>	<b>1.330.811.806.162</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>1.125.000.000.000</b>	<b>101.006.196.605</b>	<b>104.805.609.557</b>	<b>1.330.811.806.162</b>
Lãi trong 06 tháng đầu năm 2022	-	-	77.989.759.328	77.989.759.328
Trích Quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	25.762.252.066	(25.762.252.066)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(45.582.000.000)	(45.582.000.000)
Trích Quỹ Khen thưởng ban quản lý điều hành (*)	-	-	(561.000.000)	(561.000.000)
Chi trả Cổ tức đợt 2 năm 2021 (*)	-	-	(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2022</b>	<b>1.125.000.000.000</b>	<b>126.768.448.671</b>	<b>88.390.116.819</b>	<b>1.340.158.565.490</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA**

Ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Phân phối LNST năm 2021	Trong đó: đã tạm trích trong năm 2021
	VND	VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để phân phối	145.030.252.066	
- Trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 17,8% lợi nhuận sau thuế TNDN	25.762.252.066	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	45.582.000.000	-
- Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	561.000.000	-
- Chi trả cổ tức bằng 6,5%/ mệnh giá	73.125.000.000	50.625.000.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ %	30/06/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	97,47	1.096.524.000.000	97,47	1.096.524.000.000
- Cổ đông khác	2,53	28.476.000.000	2,53	28.476.000.000
	100	1.125.000.000.000	100	1.125.000.000.000

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	50.722.797.248	22.556.810.250
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	22.500.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	22.500.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	50.539.224.498	22.396.134.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	50.539.224.498	22.396.134.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	22.683.572.750	160.676.250

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.500.000	112.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	112.500.000	112.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	112.500.000	112.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.500.000	112.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	112.500.000	112.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

**e) Các quỹ của công ty**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	126.768.448.671	101.006.196.605
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	70.951.999.679	44.172.108.584
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	68.830.347.899	41.733.301.208
+ <i>Quỹ phúc lợi đã hình thành Tài sản cố định (*)</i>	2.121.651.780	2.438.807.376

(\*) Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ phúc lợi tại thời điểm 30/06/2022 lần lượt là 19.153.979.802 đồng và 17.032.328.022 đồng. Trong đó, giá trị hao mòn phát sinh trong kỳ là 317.155.596 đồng.

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty. Diện tích khu đất thuê là 124.205,5 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để sử dụng với mục đích làm Xí nghiệp chế biến mù cao su. Tổng diện tích khu đất thuê là 84.914,5 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các xã, huyện thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để sử dụng với mục đích làm văn phòng Xí nghiệp, trồng và khai thác cây cao su. Tổng diện tích các khu đất thuê là 86.603.404,52 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Tài sản nhận giữ hộ, gia công, gửi kho**

Chủng loại, quy cách	Đvt	30/06/2022		01/01/2022	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Mù SVR CV 60	Tấn	1.377,04	Bình thường	705,60	Bình thường
- Mù SVR CV 50	Tấn	66,85	Bình thường	60,48	Bình thường
- Mù SVR CV 3L	Tấn	127,92	Bình thường	787,50	Bình thường
- Mù SVR 20	Tấn	15,12	Bình thường	-	Bình thường
- Mù SVR 10	Tấn	71,96	Bình thường	1.088,64	Bình thường
- Mù SVR 5	Tấn	309,32	Bình thường	-	Bình thường
- Ngoại lệ	Tấn	180,64	Bình thường	-	Bình thường

**c) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ (USD)	16.833,26	1.212,53

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	121.110.310.918	143.333.121.731
Doanh thu bán hàng hóa	3.124.800.000	-
Doanh thu bán mù cao su nguyên liệu	395.014.600	362.592.300
Doanh thu gia công chế biến cao su	5.447.545.600	2.988.049.700
Doanh thu khác	3.269.326.178	2.460.124.800
	<b>133.346.997.296</b>	<b>149.143.888.531</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>1.735.059.952</b>	<b>372.960.000</b>
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.</i>		

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	93.312.349.994	117.606.514.219
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.108.672.000	-
Giá vốn bán mù cao su nguyên liệu	598.600.929	463.306.718
Giá vốn gia công chế biến cao su	3.742.469.111	2.352.063.325
Giá vốn khác	1.473.387.164	2.107.905.641
	<b>102.235.479.198</b>	<b>122.529.789.903</b>
<b>Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan</b>	<b>3.573.488.091</b>	<b>438.289.450</b>
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.</i>		

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.310.071.877	918.660.966
Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.207.971.000	11.719.792.129
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	169.517.000	6.987.840
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	14.786.453	3.618.213
	<b>34.702.346.330</b>	<b>12.649.059.148</b>
<b>Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan</b>	<b>33.177.971.000</b>	<b>11.689.792.129</b>
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.</i>		



**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	1.911.819.563
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	17.741.844	9.193.000
	<b>17.741.844</b>	<b>1.921.012.563</b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.552.810.907	963.646.084
Chi phí nhân công	117.797.183	129.844.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.276.627.346	1.047.137.813
Chi phí khác bằng tiền	101.576.128	76.441.818
	<b>3.048.811.564</b>	<b>2.217.070.705</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	326.365.288	253.217.971
Chi phí nhân viên quản lý	3.581.439.619	5.078.781.967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	322.266.681	421.365.864
Chi phí trợ cấp mất việc làm	811.596.600	2.212.380.000
Thuế, phí, lệ phí	36.223.977	50.415.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.137.774.862	900.161.007
Chi phí khác bằng tiền	4.307.681.326	1.472.934.777
	<b>10.523.348.353</b>	<b>10.389.256.901</b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (*)	31.932.575.986	12.237.376.183
Thu nhập từ mù tạt thu, mù kiềng phẩm	644.689.520	638.028.000
Tiền thu bồi thường, đền bù, hỗ trợ	1.943.623.234	674.560.000
Thu nhập khác	877.978.824	759.224.377
	<b>35.398.867.564</b>	<b>14.309.188.560</b>
<b>Trong đó: Thu nhập khác với các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>9.694.083.445</b>

Xem thông tin chi tiết tại *Thuyết minh số 36*.

(\*) Trong đó bao gồm thu nhập phát sinh từ thanh lý vườn cây cao su tại các nông trường Bình Ba, Xà Bàng và Cù Bị với tổng diện tích là 291,72 ha.

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	-	31.815.335
Chi phí khác	59.054.596	33.761.906
	<b>59.054.596</b>	<b>65.577.241</b>

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	87.563.775.635	38.979.428.926
Các khoản điều chỉnh tăng	57.852.949	31.815.335
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	27.852.949	31.815.335
- Thủ lao HĐQT không trực tiếp điều hành	30.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(14.786.453)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(14.786.453)	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	87.606.842.131	39.011.244.261
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(33.177.971.000)	(11.689.792.129)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(33.177.971.000)	(11.689.792.129)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	54.428.871.131	27.321.452.132
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 10%)	13.117.579.189	12.003.071.190
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)	41.311.291.942	15.318.380.942
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>9.574.016.307</b>	<b>4.263.983.308</b>
- Chi phí thuế TNDN được ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 10%)	1.311.757.919	1.200.307.119
- Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)	8.262.258.388	3.063.676.189
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	4.704.044.588	3.368.111.254
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(6.800.000.000)	(6.500.000.000)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>7.478.060.895</b>	<b>1.132.094.562</b>

**29 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.400.357.491	10.400.357.491
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>10.400.357.491</b>	<b>10.400.357.491</b>

### 30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	77.989.759.328	34.715.445.618
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	77.989.759.328	34.715.445.618
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	112.500.000	112.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>693</b>	<b>309</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	27.372.226.294	19.492.609.703
Chi phí nhân công	50.954.313.667	49.378.121.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.627.109.119	15.539.373.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.784.617.950	2.413.020.232
Chi phí khác bằng tiền	20.942.221.062	19.380.487.151
	<b>119.680.488.092</b>	<b>106.203.612.144</b>

### 32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.086.653.175	-	66.733.117.977	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.566.777.187	-	90.960.283.344	-
Các khoản cho vay	26.800.000.000	-	21.000.000.000	-
	<b>173.453.430.362</b>	<b>-</b>	<b>178.693.401.321</b>	<b>-</b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	85.083.027.658	113.086.401.228
	<b>85.083.027.658</b>	<b>113.086.401.228</b>



Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### **Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.086.653.175	-	-	93.086.653.175
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.566.777.187	-	-	53.566.777.187
Các khoản cho vay	26.800.000.000	-	-	26.800.000.000
	<b>173.453.430.362</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>173.453.430.362</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.733.117.977	-	-	66.733.117.977
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.960.283.344	-	-	90.960.283.344
Các khoản cho vay	21.000.000.000	-	-	21.000.000.000
	<b>178.693.401.321</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>178.693.401.321</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	85.083.027.658	-	-	85.083.027.658
	<b>85.083.027.658</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>85.083.027.658</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	113.086.401.228	-	-	113.086.401.228
	<b>113.086.401.228</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>113.086.401.228</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	-	8.800.000.000

**34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### 35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán các sản phẩm từ cây cao su. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	Doanh thu bán nội địa VND	Doanh thu xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	87.244.384.338	46.102.612.958	133.346.997.296
Tổng chi phí mua tài sản cố định			5.647.871.221
Tài sản bộ phận	1.547.994.501.237	3.576.535.174	1.551.571.036.411
Tài sản không phân bổ			10.400.357.491

### 36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp XNK Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Tạp chí Cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Trung tâm y tế Cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn



Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:  
 Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</b>	<b>1.735.059.952</b>	<b>372.960.000</b>
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	354.627.202	372.960.000
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	1.380.432.750	-
<b>Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định</b>	<b>-</b>	<b>9.694.083.445</b>
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	-	7.742.918.566
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	-	1.951.164.879
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>3.573.488.091</b>	<b>438.289.450</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	32.539.091	71.586.000
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	3.108.672.000	-
- Tạp chí cao su Việt Nam	15.000.000	20.000.000
- Trường Cao đẳng Công nghiệp cao su	136.800.000	67.200.000
- Trung tâm y tế Cao su Việt Nam	253.550.000	220.945.000
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	26.927.000	58.558.450
<b>Cổ tức nhận được</b>	<b>33.177.971.000</b>	<b>11.689.792.129</b>
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	33.177.971.000	1.746.209.000
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	-	456.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	-	9.487.583.129
<b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</b>	<b>30/06/2022 VND</b>	<b>01/01/2022 VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>-</b>	<b>1.168.194.135</b>
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	-	1.168.194.135
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>33.177.971.000</b>	<b>14.521.500.000</b>
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	33.177.971.000	-
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	-	6.384.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	-	8.137.500.000
<b>Phải trả khác</b>	<b>21.930.480.000</b>	<b>49.343.580.000</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	21.930.480.000	49.343.580.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	
		06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
Ông Nguyễn Minh Đoan	Chủ tịch Hội đồng quản trị	242.456.900	132.400.000
Ông Phạm Văn Chánh	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm từ 28/06/2021)	40.119.100	150.400.000
Ông Huỳnh Quang Trung	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc	232.844.500	144.400.000
Ông Phạm Văn Khiên	Thành viên Hội đồng quản trị	206.658.500	132.400.000
Ông Phùng Thế Minh	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập Bổ nhiệm ngày 28/06/2021	39.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên Hội đồng quản trị Bổ nhiệm ngày 28/06/2021	176.193.000	-
Ông Mai Khánh	Thành viên Hội đồng quản trị Miễn nhiệm ngày 28/06/2021	59.802.600	132.400.000
Ông Nguyễn Công Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	199.004.400	126.400.000
Ông Nguyễn Ngọc Thịnh	Kế toán trưởng	186.722.200	115.212.900
Ông Trần Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc Nghỉ hưu từ ngày 17/05/2021	18.859.600	96.627.100
Bà Huỳnh Thị Hoa	Trưởng Ban kiểm soát	186.722.200	114.000.000
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	20.000.000	6.000.000
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên Ban kiểm soát Bổ nhiệm ngày 28/06/2021	18.000.000	-
Bà Phạm Thị Kim Loan	Thành viên Ban kiểm soát Miễn nhiệm ngày 28/06/2021	7.000.000	12.000.000

Ngoài các giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam soát xét.

Người lập



Trần Thị Bảo Châu

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thịnh

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 01 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Huỳnh Quang Trung